

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

Số: 599 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 04 tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

Số: 1720

ĐẾN Ngày: 7/3/2016

Chuyên viên: *Đ/C. Tuấn*

Giải quyết xong trước ngày: / /

Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Đức Tài, huyện Đức
Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2033, tỷ lệ 1/2000

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về việc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2011/TT-BXD ngày 08 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 8 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2012 – 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3217/QĐ/CT-UBBT ngày 14 tháng 11 năm 2002 và Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch chính trang mở rộng Trung tâm thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Đức Tài, huyện Đức Linh;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 318/TTr-SXD kèm theo kết quả thẩm định số 317/TĐ-SXD cùng ngày 02 tháng 02 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đến năm 2033, tỷ lệ 1/2000, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Ranh giới, phạm vi nghiên cứu và quy mô lập quy hoạch:

- Khu vực lập quy hoạch có ranh giới tứ cận như sau:
 - + Phía Đông giáp : Xã Đức Chính;
 - + Phía Tây giáp : Xã Đức Tín và xã Đức Hạnh;
 - + Phía Nam giáp : Đất nông nghiệp;
 - + Phía Bắc giáp : Đất nông nghiệp.
- Tổng diện tích quy hoạch: Khoảng 440 ha; trong đó:
 - + Diện tích quy hoạch đã phê duyệt năm 2002: 134 ha;
 - + Diện tích quy hoạch mở rộng: 306 ha.

2. **Tính chất:** Là khu trung tâm kinh tế, văn hóa và kết hợp phát triển các khu nhà ở, thương mại dịch vụ, không gian cây xanh tại địa phương.

3. Quy mô dân số:

- Dự báo đến năm 2020: 27.000 người;
- Dự báo đến năm 2033: 45.139 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất đơn vị ở: 45 m²/người;
- Đất giao thông: 12 m²/người;
- Đất cây xanh: 12 m²/người.

4.2. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Tiêu chuẩn cấp nước: 100 lít/người/ngày;
- Tiêu chuẩn thoát nước: 80% lượng nước cấp;
- Tiêu chuẩn cấp điện: 1000 Kwh/người/năm;
- Chỉ tiêu rác thải: 0,9 kg/người/ngày.

5. Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất:

Số TT	Loại đất	Đến năm 2020		Đến năm 2033	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	Đất dân dụng	204,90	98,51	426,03	96,82
1	Đất công cộng	13,21	6,35	21,47	4,87
1.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước	1,84	0,88	2,16	0,49
1.2	Đất thể dục, thể thao	3,20	1,54	3,20	0,73
1.3	Đất công trình giáo dục	7,70	3,70	10,85	2,46
1.4	Đất y tế	0,07	0,03	0,07	0,02
1.5	Đất công trình công cộng khác	0,40	0,19	5,19	1,18
2	Đất thương mại dịch vụ	3,20	1,54	4,87	1,11
3	Đất ở	131,33	63,14	247,79	56,32
3.1	Đất ở mật độ cao	94,29	45,33	94,28	21,43

3.2	Đất ở mật độ thấp	5,07	2,44	121,56	27,63
3.3	Đất ở kết hợp thương mại dịch vụ	31,97	15,37	31,95	7,26
4	Đất công viên cây xanh	8,61	4,14	54,45	12,38
5	Đất giao thông	48,55	23,34	97,45	22,15
B	Đất ngoài dân dụng	0,17	0,08	11,04	2,51
1	Đất bến xe	0,17	0,08	0,17	0,04
2	Đất dự trữ phát triển	-	-	10,87	2,47
C	Đất khác (tôn giáo)	2,93	1,41	2,93	0,67
Tổng cộng		208,00	100,00	440,00	100,00

6. Phân khu chức năng sử dụng đất: Khu vực lập quy hoạch được chia thành các khu chức năng sau:

6.1. Khu số 1 (diện tích 121 ha):

- Vị trí: Nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh lộ ĐT.766, phía Tây giáp xã Đức Hạnh, phía Tây Bắc giáp đường N6 (Lý Thường Kiệt); phía Nam, Đông Nam giáp tỉnh lộ ĐT.766; phía Bắc, Đông Bắc giáp đường vành đai.

- Tính chất: Là trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ của thị trấn.

- Định hướng quy hoạch: Chuyển trụ sở UBND thị trấn sang vị trí mới theo quy hoạch, vị trí hiện hữu chuyển thành đất thương mại dịch vụ; các công trình hành chính còn lại cải tạo nâng cấp phù hợp nhu cầu sử dụng; bố trí quy hoạch đất thương mại dịch vụ, công viên cây xanh cấp thị trấn, chỉnh trang các khu dân cư.

6.2. Khu số 2 (diện tích 175 ha):

- Vị trí: Nằm ở phía Nam đường ĐT.766, phía Tây Nam giáp xã Đức Hạnh, Phía Đông và phía Nam giáp đất sản xuất.

- Tính chất: Là khu dân cư hiện hữu chỉnh trang và quy hoạch mới với loại hình nhà liên kế kết hợp thương mại dịch vụ, liên kế vườn tại khu vực trung tâm và nhà vườn tại vùng ven.

- Định hướng quy hoạch: Bố trí đất ở, đất ở kết hợp thương mại dịch vụ dọc trục đường ĐT.766; bố trí trung tâm công cộng, công viên cây xanh phục vụ cho các khu ở.

6.3. Khu số 3 (diện tích 144 ha):

- Vị trí: Nằm ở phía Bắc đường N6 (Lý Thường Kiệt), phía Tây giáp xã Đức Tín, Phía Đông và phía Bắc giáp đất sản xuất.

- Tính chất: Là khu dân cư hiện hữu chỉnh trang và quy hoạch mới với loại hình chủ yếu là nhà ở kết hợp với vườn sản xuất.

- Định hướng quy hoạch: Bố trí quy hoạch đất ở mật độ thấp, trung tâm công cộng, công viên cây xanh phục vụ cho khu ở.

7. Định hướng không gian kiến trúc cảnh quan:

7.1. Khu trung tâm: Được mở rộng phát triển từ khu vực các công trình hành chính, công cộng hiện hữu dọc tỉnh lộ ĐT.766 và đường D5 (Trần Hưng Đạo), tại vị trí trung tâm giữa các khu dân cư, bao gồm các công trình: UBND thị trấn, chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bảo hiểm xã hội, Trung tâm văn hóa thị trấn, Bưu Điện, chợ, trạm y tế, công viên trung tâm.

7.2. Các trục không gian chủ đạo:

- Đường N13 (tỉnh lộ ĐT.766): Là đường chính đô thị, là khu vực điểm nhấn về không gian kiến trúc cảnh quan của trung tâm thị trấn.

- Đường D5 (Trần Hưng Đạo): Là trục đường cảnh quan quan trọng của thị trấn, bao gồm các công trình hành chính, văn hóa, thương mại dịch vụ, tôn giáo, nhà liên kế phố kết hợp thương mại dịch vụ.

- Đường D6: Là trục cảnh quan trung tâm, kết nối 3 khu ở, quy hoạch bố trí công viên cây xanh trung tâm và công viên khu ở.

7.3. Các điểm nhấn chính của đô thị: Được thiết lập chủ yếu trên 2 trục đường N13 và D5 gồm công trình hành chính, thương mại dịch vụ tại các nút giao thông và các khu công viên cây xanh.

7.4. Định hướng chung cho các khu chức năng:

- Đất trung tâm hành chính, trụ sở cơ quan: Mật độ xây dựng gộp tối đa 40%.

- Đất thương mại dịch vụ: Mật độ xây dựng gộp tối đa 70%.

- Đất giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao: Mật độ xây dựng gộp tối đa 40%.

- Đất công viên cây xanh: Mật độ xây dựng gộp tối đa 5%.

- Đất ở:

+ Đất ở mật độ cao: Mật độ xây dựng gộp tối đa 80%;

+ Đất ở mật độ thấp: Mật độ xây dựng gộp tối đa 50%;

+ Đất ở kết hợp thương mại dịch vụ: Mật độ xây dựng gộp tối đa 70%.

- Các công trình công cộng, thương mại dịch vụ, nhà ở xây dựng trên các trục đường ĐT.766 (N13), Trần Hưng Đạo (D5), Hai Bà Trưng (D6, D6.1 và D7) có chiều cao tối thiểu là 02 tầng.

8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

8.1. San nền:

- Hướng san nền: San nền cục bộ cho từng khu vực, từng hạng mục công trình; hướng dốc về suối và đường đê bao dự kiến nằm ở phía Đông thị trấn;

- Cao độ san nền:

+ Cao độ san nền cao nhất: 134,38 m;

+ Cao độ san nền thấp nhất: 105,67 m.

- Nguyên tắc san nền:

+ Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san nền với khối lượng đào đắp ít nhất, tạo cảnh quan cho đô thị;

+ Cao độ nền thiết kế các khu vực mới gắn kết hài hoà với cao độ nền khu vực hiện có, đảm bảo cho việc thoát nước mưa tốt nhất; độ dốc nền thuận tiện cho giao thông đô thị.

8.2. Thoát nước mưa:

- Hướng thoát: Theo hướng san nền, chia làm 05 lưu vực thoát nước, cụ thể:

+ Lưu vực 1: Nằm phía Đông thị trấn (bên phải đường ĐT.766) với diện tích khoảng 117 ha, nước thoát về khe suối phía Bắc thị trấn;

+ Lưu vực 2: Nằm phía Nam thị trấn với diện tích khoảng 22 ha, nước thoát về đường đê bao dự kiến nằm ở phía Đông thị trấn;

+ Lưu vực 3: Là hệ thống thoát nước hiện hữu của đường ĐT.766 với diện tích khoảng 38 ha;

+ Lưu vực 4: Nằm ở trung tâm thị trấn với diện tích khoảng 135 ha, nước thoát về khe suối chạy dọc từ trung tâm lưu vực ra suối phía Bắc thị trấn;

+ Lưu vực 5: Nằm ở phía Tây thị trấn với diện tích khoảng 128 ha, nước thoát về khe suối chạy dọc từ trung tâm lưu vực ra suối phía Bắc thị trấn.

- Hệ thống thoát nước mưa: Tách riêng với hệ thống thoát nước thải, gồm các tuyến cống bê tông cốt thép đường kính D400, D600, D800, D1000, D1200, D1500, D2000, kết hợp với hệ thống hố ga, hệ thống rãnh kích thước B500xH được bố trí trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường; đảm bảo đầy đủ và đồng bộ từ giếng thu nước, cống nổi, giếng thăm, ga kỹ thuật (nếu cần) đến mạng lưới các tuyến cống thoát nước và cửa xả.

8.3. Giao thông:

a) Mạng lưới đường:

- Giao thông đối ngoại: Đường ĐT.766 kết nối trung tâm thị trấn các đô thị lân cận.

- Giao thông đối nội: Bao gồm đường trục chính đô thị và cảnh quan, đường khu vực, đường phân khu vực.

(Chi tiết hệ thống giao thông theo bảng phụ lục đính kèm)

b) Bến xe: Sử dụng bến xe hiện hữu của huyện Đức Linh tại thị trấn Võ Xu.

c) Chỉ giới xây dựng:

- Đối với kênh mương thủy lợi: Thực hiện theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Chỉ giới xây dựng các tuyến đường: Theo bảng vẽ quy hoạch giao thông và bảng phụ lục chi tiết hệ thống giao thông đính kèm. Riêng các công trình công cộng, thương mại dịch vụ trên các trục đường ĐT.766 (N13), Trần Hưng Đạo (D5), Hai Bà Trưng (D6, D6.1 và D7) có khoảng lùi xây dựng ≥ 6 m so với chỉ giới đường đỏ.

8.4. Quy hoạch mạng lưới cấp, thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a) Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn cấp: Từ trạm cấp nước của nhà máy nước Võ Xu gần trạm bơm sông La Ngà với công suất 2.400 m³/ngày đêm.

- Nhu cầu sử dụng nước: Tổng lưu lượng nước cần cấp cho khu quy hoạch khoảng 6.300 m³/ngày đêm.

- Mạng lưới đường ống:

+ Hệ thống mạng lưới hiện hữu của thị trấn được giữ lại, cải tạo; xây dựng mạng lưới cấp nước mới liên kết với hệ thống hiện hữu;

+ Ống cấp nước xây dựng mới sử dụng ống uPVC đường kính D100–D150.

- Cấp nước chữa cháy: Bố trí hòng cấp nước chữa cháy đường kính D100 chung với đường ống cấp nước sinh hoạt; các hòng cứu hỏa được đặt trên các vỉa hè, cạnh các ngã ba, ngã tư.

b) Quy hoạch thoát nước thải:

- Lưu lượng thoát nước thải: Tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt đạt 80% tiêu chuẩn nước cấp.

- Nước thải được thu gom về các trạm xử lý, làm sạch đạt tiêu chuẩn loại A theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; cống thoát nước thải có đường kính D300–D600 chày theo địa hình tự nhiên, độ sâu chôn cống từ 4m - 4,5m.

- Các trạm xử lý nước thải: Gồm 02 trạm xử lý nước thải đặt tại phía Bắc thị trấn với công suất 3.200 m³/ngày và 1.200 m³/ngày.

c) Vệ sinh môi trường:

- Xử lý rác và chất thải rắn (CTR):

+ Tổng khối lượng CTR đến năm 2033 khoảng: 36 tấn rác/ngày;

+ Tổ chức hệ thống thu gom rác: Rác được tập trung tại các thùng 0,33m³ đặt ở góc đường trong khu dân cư, công trình công cộng, các trung tâm thương mại, dịch vụ, được thu gom bằng các xe chuyên dùng; sau đó được đưa về bãi rác tập trung tại xã Nam Chính cách trung tâm thị trấn khoảng 4 km.

- Nghĩa trang: Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang hiện hữu ở phía Đông thị trấn.

8.5. Cấp điện:

- Tổng công suất cấp điện: 17.995 KW.

- Nguồn điện: Nguồn điện 22kV lấy từ phát tuyến 476 và 474 thuộc trạm biến áp 110/22kV 2x25MVA Đức Linh; nguồn điện hạ thế được hạ áp từ lưới 22kV qua các trạm biến áp phân phối 3 pha 22/0,4kV hoặc 1 pha 12,7/0,22kV cấp điện cho hộ tiêu thụ.

- Lưới điện:

+ Cải tạo nâng công suất truyền tải các tuyến trung thế hiện hữu, xây dựng mới các tuyến trung thế cho các khu dân cư mới;

+ Các trạm hạ thế hiện có được nâng dung lượng trạm, phát triển thêm các trạm hạ thế mới, bảo đảm bán kính cấp điện đến các hộ tiêu thụ từ 300 – 400m; lưới điện hạ thế sử dụng đường dây nổi, dùng cáp vặn xoắn (cáp ABC) hoặc cáp bọc nhựa đi trên trụ bê tông ly tâm cao 8,5 m.

- Hệ thống chiếu sáng:

+ Các tuyến đường trục chính sử dụng đường dây ngầm, trụ sắt tráng kẽm; các tuyến nhánh, đường nội bộ sử dụng cần đèn treo trên trụ bê tông ly tâm hạ thế hoặc trung thế;

+ Đèn chiếu sáng các trục đường chính sử dụng đèn sodium cao áp có công suất 250w, các trục đường nhánh, sử dụng đèn sodium thấp áp có công suất 150w.

8.6. Thông tin liên lạc:

- Nhu cầu đến năm 2033: Khoảng 11.285 thuê bao;

- Nguồn cấp: Trạm bưu điện hiện hữu (bưu điện thị trấn Đức Tài);

- Mạng lưới: Các đường cáp viễn thông, đường dây thuê bao, các đường truyền hình cáp được kết hợp đi dọc các tuyến giao thông, kết hợp thi công hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; các tuyến cáp treo hiện hữu trong tương lai sẽ được ngầm hóa.

9. Đánh giá môi trường chiến lược:

9.1. Dự báo các diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch:

- Môi trường không khí: Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí từ các hoạt động giao thông, hoạt động nấu ăn, hệ thống dẫn nước thải và trạm xử lý nước thải.

- Môi trường nước: Nước thải từ khu quy hoạch với hàm lượng các chất hữu cơ cao, dễ bị phân hủy sinh học (như carbohydrat, protein, mỡ,...), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi trùng, chất rắn và mùi. Nước thải sinh hoạt từ khu vực sẽ được xử lý tại trạm xử lý nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Dự báo chất thải rắn: Chất thải rắn từ các hoạt động xây dựng, sinh hoạt, du lịch, thương mại... làm phát sinh lượng chất thải rắn.

- Tiếng ồn: Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông vận tải; hoạt động vui chơi giải trí của một số nhà hàng ăn uống, karaoke; từ các hoạt động xây dựng, sản xuất công nghiệp.

9.2. Các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường:

a) Quản lý nguồn nước thải phát sinh trong khu vực:

- Quản lý tốt các nguồn phát sinh nước thải lớn từ khu vệ sinh tập trung, nước thải các khách sạn..., đảm bảo tất cả các loại nước thải được xử lý tốt trước khi thải

vào môi trường nước mặt xung quanh; thu gom, tận dụng nước thải sau khi xử lý để chăm sóc hệ thống cây xanh, thảm thực vật và việc rửa đường giao thông.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải theo công nghệ hóa – sinh đồng bộ để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ khu dân cư.

c) Quản lý các nguồn gây ô nhiễm không khí, tiếng ồn trong khu vực: Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động của đô thị; quản lý tốt các hoạt động giao thông đường bộ.

d) Môi trường đất và hệ sinh thái:

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mưa, nước thải và các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn hiện hành cho các khu vực giải trí tập trung và khu dân cư.

- Tận dụng thảm thực vật có sẵn, hạn chế việc thay thế thảm thực vật mới trên nền thực vật bản địa; sử dụng cây xanh vừa làm tăng cảnh quan các khu công viên, khu dân cư vừa có tác dụng hạn chế tiếng ồn, khí độc hại từ các hoạt động giao thông.

- Sử dụng các xe phun nước trên đường nhằm làm sạch bụi trên các tuyến giao thông nội bộ tập trung đông người.

e) Quản lý chất thải rắn:

- Bố trí đầy đủ hệ thống các thùng rác công cộng, nhà vệ sinh di động...;

- Chất thải rắn sau khi được thu gom, phân loại, đưa qua trạm trung chuyển và tập trung về khu xử lý;

- Tái sử dụng bùn cặn làm phân bón cho hệ thực vật khu vực.

10. Những hạng mục ưu tiên phát triển và nguồn lực thực hiện:

10.1. Các dự án ưu tiên:

- Xây dựng các công trình công cộng như: Nhà tập luyện đa năng, Nhà văn hoá thiếu nhi, trung tâm thể dục thể thao, các công trình giáo dục, nhà văn hóa và tượng đài tưởng niệm;

- Đầu tư xây dựng các khu thương mại – dịch vụ và dân cư hỗn hợp;

- Quy hoạch các khu đất ở mới có giá trị bán đấu giá tạo kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng;

- Lập dự án mở rộng và mở mới các trục đường: Đường vành đai Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, đường kết nối 3 khu trung tâm (vuông góc với đường ĐT.766);

- Lập dự án xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp thoát nước, cấp điện) cho các khu dân cư, khu thương mại dịch vụ.

10.2. Hình thức và nguồn vốn đầu tư:

Gồm các nguồn vốn chủ yếu sau:

- Vốn ngân sách nhà nước, vốn các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Vốn vay ưu đãi;

- Xã hội hóa nguồn vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, thương mại dịch vụ, mở rộng ngành nghề và trao đổi hàng hoá... Huy động sức dân tham gia xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng và phúc lợi công cộng theo quy định của Nhà nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm:

- Hướng dẫn UBND huyện Đức Linh khẩn trương lập, trình phê duyệt quy định quản lý xây dựng theo Quy hoạch chung được phê duyệt;

- Chịu trách nhiệm kiểm tra và xác nhận hồ sơ thiết kế quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật kèm theo.

2. UBND huyện Đức Linh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và chỉ đạo các phòng, ban tổ chức thực hiện một số công việc sau:

- Triển khai công bố công khai đồ án quy hoạch được phê duyệt; thời gian và nội dung công bố thực hiện theo quy định;

- Tổ chức cắm mốc và quản lý mốc giới theo quy hoạch được phê duyệt; trình tự và nội dung cắm mốc giới thực hiện theo quy định;

- Thực hiện các nội dung theo quy hoạch được phê duyệt;

- Quản lý chặt chẽ việc thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt và xử lý các trường hợp xây dựng sai phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND huyện Đức Linh, Chủ tịch UBND thị trấn Đức Tài và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, ĐTQH XD. Thiện

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lương Văn Hải

PHỤ LỤC: BẢNG THÔNG KÊ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG QUY HOẠCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 599 /QĐ-UBND ngày 04 / 3 /2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Mặt đường (m)	Dải phân cách (m)	Lề đường (m)	Lộ giới (m)	Chỉ giới đường đỏ (m)	Chỉ giới xây dựng (m)
1	Đường N1	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
2	Đường N1a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
3	Đường N1b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
4	Đường N2	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
5	Đường N2a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
6	Đường N2b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
7	Đường N2c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
8	Đường N2d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
9	Đường N2e	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
10	Đường N3	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
11	Đường N3a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
12	Đường N3b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
13	Đường N4	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
14	Đường N4a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
15	Đường N4b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
16	Đường N4c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
17	Đường N4d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
18	Đường N4e	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
19	Đường N4f	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
20	Đường N4g	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
21	Đường N4l	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
22	Đường N5	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
23	Đường N5a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
24	Đường N5b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
25	Đường N6	2-2	12,00	0	5x2	22,00	11	11
26	Đường N6a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
27	Đường N6b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
28	Đường N6c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
29	Đường N6d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
30	Đường N7	4A-4A	7,00	0	5,5x2	18,00	9	9
31	Đường N8	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
32	Đường N8a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
33	Đường N8b	5-5	6,50	0	1,75x2	10	5	5
34	Đường N8c	7-7	4,00	0	1,5x2	7,00	3,5	3,5
35	Đường N8d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5



36	Đường N8e	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
37	Đường N8f	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
38	Đường N9	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
39	Đường N10	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
40	Đường N11	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
41	Đường N12	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
42	Đường N13	3-3	14,00	0	5,5x2	25,00	12,5	12,5
43	Đường N13a	5-5	6,50	0	1,75x2	10	5	5
44	Đường N13b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
45	Đường N14	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
46	Đường N14a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
47	Đường N15	2-2	12,00	0	5x2	22,00	11	11
48	Đường N15a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
49	Đường N16	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
50	Đường N16a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
51	Đường N16b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
52	Đường N17	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
53	Đường N17a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
54	Đường N17b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
55	Đường N18	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
56	Đường N18a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
57	Đường N18b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
58	Đường N18c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
59	Đường N19	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
60	Đường D1	2-2	12,00	0	5x2	22,00	11	11
61	Đường D2	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
62	Đường D2a	6-6	4,50	0	2+0,5	7	4,25-2,75	4,25-2,75
63	Đường D3	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
64	Đường D3a	5-5	6,50	0	1,75x2	10	5	5
65	Đường D3b	5-5	6,50	0	1,75x2	10	5	5
66	Đường D4	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
67	Đường D4.1	5-5	6,50	0	1,75x2	10	5	5
68	Đường D4a	5-5	6,50	0	1,75x2	10	5	5
69	Đường D4b	5-5	6,50	0	1,75x2	10	5	5
70	Đường D5	1-1	15,00	2,50	4.75x2	27,00	13,5	13,5
71	Đường D5.1	2-2	12,00	0	5x2	22,00	11	11
72	Đường D5.2	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
73	Đường D5.3	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
74	Đường D5a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
75	Đường D5b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
76	Đường D5c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
77	Đường D5d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5

78	Đường D5e	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
79	Đường D5f	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
80	Đường D6	2-2	12,00	0	5x2	22,00	11	11
81	Đường D6.1	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
82	Đường D6a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
83	Đường D6b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
84	Đường D6c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
85	Đường D6d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
86	Đường D7	2-2	12,00	0	5x2	22,00	11	11
87		4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
88	Đường D7a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
89	Đường D7b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
90	Đường D7c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
91	Đường D7d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
92	Đường D7e	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
93	Đường D8	2-2	12,00	0	5x2	22,00	11	11
94	Đường D8a	7-7	4,00	0	1,5x2	7,00	3,5	3,5
95	Đường D8b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
96	Đường D8c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
97	Đường D8d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
98	Đường D9	2A-2A	12,00	0	8,5x2	29,00	14,5	14,5
99	Đường D9a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
100	Đường D9b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
101	Đường D9c	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
102	Đường D9d	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
103	Đường D9e	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
104	Đường D10	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	7,5
105	Đường D10a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
106	Đường D10b	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5
107	Đường D11	2-2	12,00	0	5x2	22,00	11	11
108	Đường D11a	4-4	7,00	0	4x2	15,00	7,5	9,5

Ghi chú: Chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng tính từ tim đường.